CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="71/4a Hiệp Thành 13, Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303292182, E=saho@namhoatoys.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 21:42:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Hằng	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Công Hướng	Thành viên
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Đào Ngọc Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302...182 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 / Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vaco.com.vn

Số: 182 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.C.N: 0125468656-002 C.T.N.H.H CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**162.568.032.545**	**160.322.122.520**
I. Tiền	**110**	**4**	**9.563.235.803**	**12.291.520.588**
1. Tiền	111		9.563.235.803	12.291.520.588
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.322.588.165**	**76.755.933.418**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	54.504.121.666	73.125.561.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.239.506.122	5.757.975.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		49.258.203	342.694.186
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.470.297.826)	(2.470.297.826)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**88.526.866.645**	**64.377.663.567**
1. Hàng tồn kho	141		93.886.055.409	71.435.470.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.359.188.764)	(7.057.807.167)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.155.341.932**	**6.897.004.947**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.998.628.901	1.055.256.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.156.713.031	5.708.001.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	133.746.793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**367.421.378.794**	**394.885.810.511**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.000.000**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.907.801.187**	**129.292.383.780**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	102.098.908.939	128.243.511.938
- Nguyên giá	*222*		*232.000.372.755*	*302.997.176.906*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(129.901.463.816)*	*(174.753.664.968)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	808.892.248	1.048.871.842
- Nguyên giá	*228*		*5.250.782.520*	*5.250.782.520*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.441.890.272)*	*(4.201.910.678)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**128.504.925.793**	**126.427.711.242**
- Nguyên giá	231		*235.860.632.022*	*213.234.816.550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(107.355.706.229)*	*(86.807.105.308)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**47.000.000**	**1.759.832.559**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.000.000	1.759.832.559
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**135.948.651.814**	**137.405.882.930**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	135.948.651.814	137.405.882.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**529.989.411.339**	**555.207.933.031**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**171.899.465.261**	**193.427.775.448**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130.759.851.118**	**148.750.963.118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.613.981.782	19.443.351.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		820.268.203	1.217.690.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.938.318.209	3.064.096.797
4. Phải trả người lao động	314		9.085.820.658	11.678.364.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.527.163.863	1.784.755.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.883.574.612	4.145.064.514
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	92.890.723.791	107.417.639.961
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.139.614.143**	**44.676.812.330**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	8.735.295.757	7.111.701.757
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	3.804.204.262	7.661.604.262
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	28.600.114.124	29.903.506.311
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**358.089.946.078**	**361.780.157.583**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**358.089.946.078**	**361.780.157.583**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.281.690.000*	*240.281.690.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.446.444.626	30.539.087.159
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*30.539.087.159*	*7.973.832.792*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*907.357.467*	*22.565.254.367*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		86.361.811.452	90.959.380.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**529.989.411.339**	**555.207.933.031**

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phan Hoàng Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**117.711.825.537**	**138.411.460.320**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.280.749.161	1.134.877.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**116.431.076.376**	**137.276.582.866**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	87.034.487.792	112.729.380.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**29.396.588.584**	**24.547.202.709**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.223.253.227	1.504.624.007
7. Chi phí tài chính	22	25	5.451.037.292	4.842.191.017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.032.199.536*	*4.053.803.853*
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.143.823.106	4.929.766.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.965.860.857	18.662.728.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**8.059.120.556**	**(2.382.859.390)**
11. Thu nhập khác	31		495.655.673	762.023.609
12. Chi phí khác	32	27	12.109.263.675	2.600.795.102
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(11.613.608.002)**	**(1.838.771.493)**
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(3.554.487.446)**	**(4.221.630.883)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.439.116.246	1.182.363.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(1.303.392.187)	(1.190.350.085)
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(3.690.211.505)**	**(4.213.644.509)**
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**		907.357.467	1.755.382.223
19. Lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		(4.597.568.972)	(5.969.026.732)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	38	73

M.S.D.N: 0303292182 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phan Hoàng Tuấn**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(3.554.487.446)***	***(4.221.630.883)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.091.707.060	14.561.570.667
- Các khoản dự phòng	03	(1.698.618.403)	(97.635.754)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(466.512.345)	(139.586.611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	9.182.462.979	5.500.343.602
- Chi phí lãi vay	06	3.032.199.536	4.053.803.853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***20.586.751.381***	***19.656.864.874***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.080.436.513	(15.964.492.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.450.584.675)	(3.117.583.693)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.691.646.414	11.067.124.593
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.539.815.051	1.708.512.978
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	7.145.810.120
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.128.444.854)	(4.053.803.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.559.773.666)	(2.327.902.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***16.759.846.164***	***14.114.530.468***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(4.250.857.727)	(6.051.055.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.144.566.908	3.633.502.705
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.342.385	5.729.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.103.948.434)***	***(2.411.823.288)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	120.893.704.692	114.140.515.336
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.278.020.862)	(124.764.568.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18.384.316.170)***	***(10.624.053.406)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(2.728.418.440)**	**1.078.653.774**
Tiền đầu năm	**60**	**12.291.520.588**	**10.463.538.187**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.655	139.586.611
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9.563.235.803**	**11.681.778.572**

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phan Hoàng Tuấn**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 980 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 901 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Phường Tân Thới Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (địa chính cũ là Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai).

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh). Công ty hiện đã cho thuê toàn bộ nhà máy này.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*

b) *Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 12;*

c) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*

d) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và chứng khoán kinh doanh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Các chi phí trả trước khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm và một số khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 50 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến nay mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện hành: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ phát sinh khoản chiết khấu, trả lại.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.997.864.751	188.532.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.565.371.052	12.102.988.347
Cộng	**9.563.235.803**	**12.291.520.588**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Rosendahl Design Group	27.745.711.426	44.291.035.852
Boyhood ApS	7.813.117.658	1.883.942.243
Spring Copenhagen	708.924.904	11.582.223.504
Các đối tượng khác	18.236.367.678	15.368.360.378
Cộng	**54.504.121.666**	**73.125.561.977**

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 16).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Exor Trading GMBH	1.004.892.777	831.427.212
European Wood Corporation APS	278.565.600	1.125.910.515
Các đối tượng khác	3.956.047.745	3.800.637.354
Cộng	**5.239.506.122**	**5.757.975.081**

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**2.369.502.129**	-		**2.369.502.129**	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Architechmade A/S	963.696.651	-	Trên 3 năm	963.696.651	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	170.007.093	-	Trên 3 năm	170.007.093	-	Trên 3 năm
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)	**100.795.697**	-		**100.795.697**	-	
Cộng	**2.470.297.826**	-		**2.470.297.826**	-	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không có đối tượng công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn nào có số dư dự phòng lớn hơn 10% tổng số dư công nợ dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.289.291.315	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.785.243.735	(2.101.902.209)	43.368.448.855	(3.800.520.612)
Công cụ, dụng cụ	667.283.688	(31.921.844)	593.997.299	(31.921.844)
Chi phí SXKD dở dang	33.827.057.422	-	18.938.741.551	-
Thành phẩm	17.121.472.261	(3.225.364.711)	8.369.702.016	(3.225.364.711)
Hàng gửi bán	195.706.988	-	164.581.013	-
Cộng	**93.886.055.409**	**(5.359.188.764)**	**71.435.470.734**	**(7.057.807.167)**

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 16).

Trong kỳ, một phần giá trị Hàng tồn kho bị ướt do sự cố ngập nước với giá trị hơn 17 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty đã mua hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với Công ty Bảo Minh Đà Nẵng. Công ty đã gửi giấy yêu cầu bồi thường bảo hiểm vào ngày 26 tháng 6 năm 2025 và đang chờ Công ty bảo hiểm phản hồi.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.998.628.901**	**1.055.256.317**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	530.583.062	214.776.766
Chi phí bảo hiểm	389.299.745	477.802.768
Tiền thuê đất	1.168.008.189	-
Chi phí sửa chữa	64.380.004	-
Các khoản khác	846.357.901	362.676.783
b) Dài hạn	**135.948.651.814**	**137.405.882.930**
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (i)	100.660.935.575	102.948.684.111
Tiền thuê đất (ii)	27.957.698.800	28.431.558.100
Chi phí sửa chữa, di dời	4.553.519.120	5.346.857.784
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	728.338.409	288.070.659
Các khoản khác	2.048.159.910	390.712.276

(i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh) trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.

(ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**142.723.471.783**	**116.068.983.011**	**37.834.784.843**	**6.241.865.592**	**128.071.677**	**302.997.176.906**
- Mua trong kỳ	100.879.000	3.710.700.000	-	332.378.727	-	4.143.957.727
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(17.386.048.468)	-	(4.965.487.004)	(214.380.000)	-	(22.565.915.472)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.151.999.475)	(46.004.782.921)	(3.236.231.883)	(175.476.575)	(6.355.552)	(52.574.846.406)
Số cuối kỳ	**122.286.302.840**	**73.774.900.090**	**29.633.065.956**	**6.184.387.744**	**121.716.125**	**232.000.372.755**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**57.517.867.352**	**78.637.100.943**	**33.461.148.964**	**4.839.423.806**	**298.123.903**	**174.753.664.968**
- Khấu hao trong kỳ	2.177.125.061	6.267.878.871	1.209.763.752	121.275.056	67.584.635	9.843.627.375
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(12.621.690.922)	-	(3.704.429.908)	(214.380.000)	-	(16.540.500.830)
- Thanh lý, nhượng bán	(804.938.915)	(34.719.440.494)	(2.473.802.100)	(157.146.188)	-	(38.155.327.697)
Số cuối kỳ	**46.268.362.576**	**50.185.539.320**	**28.492.680.708**	**4.589.172.674**	**365.708.538**	**129.901.463.816**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**85.205.604.431**	**37.431.882.068**	**4.373.635.879**	**1.402.441.786**	**(170.052.226)**	**128.243.511.938**
Số cuối kỳ	**76.017.940.264**	**23.589.360.770**	**1.140.385.248**	**1.595.215.070**	**(243.992.413)**	**102.098.908.939**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 33.070.124.336 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 40.431.807.597 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 16).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**699.300.000**	**4.551.482.520**	**5.250.782.520**
Số cuối kỳ	**699.300.000**	**4.551.482.520**	**5.250.782.520**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**655.593.750**	**3.546.316.928**	**4.201.910.678**
- Khấu hao trong kỳ	-	239.979.594	239.979.594
- Phân loại lại	43.706.250	(43.706.250)	-
Số cuối kỳ	**699.300.000**	**3.742.590.272**	**4.441.890.272**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**43.706.250**	**1.005.165.592**	**1.048.871.842**
Số cuối kỳ	**-**	**808.892.248**	**808.892.248**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.661.301.520 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 1.197.011.520 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Phương tiện, vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**199.422.157.526**	**3.465.425.000**	**5.605.224.246**	**4.742.009.778**	**213.234.816.550**
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	17.386.048.468	-	4.965.487.004	214.380.000	22.565.915.472
- Mua trong kỳ	59.900.000	-	-	-	59.900.000
Số cuối kỳ	**216.868.105.994**	**3.465.425.000**	**10.570.711.250**	**4.956.389.778**	**235.860.632.022**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**81.999.779.836**	**-**	**3.548.643.862**	**1.258.681.610**	**86.807.105.308**
- Khấu hao trong kỳ	3.829.542.930	-	-	178.557.161	4.008.100.091
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	12.621.690.922	-	3.704.429.908	214.380.000	16.540.500.830
Số cuối kỳ	**98.451.013.688**	**-**	**7.253.073.770**	**1.651.618.771**	**107.355.706.229**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**117.422.377.690**	**3.465.425.000**	**2.056.580.384**	**3.483.328.168**	**126.427.711.242**
Số cuối kỳ	**118.417.092.306**	**3.465.425.000**	**3.317.637.480**	**3.304.771.007**	**128.504.925.793**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

+ Tài sản Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉnh cũ là số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh) và Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉnh cũ là Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty đã cho thuê theo các Hợp đồng thuê tài sản với Công ty TNHH Goldfinger và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao.

+ Tài sản thuộc Nhà xưởng tại Lô số 3, Đường 5A Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (địa chỉnh cũ là Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai). Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 11 tháng 12 năm 2023 và các Phụ lục điều chỉnh với Công ty TNHH Craftsman Kitchen Components Việt Nam. Diện tích cho thuê là 10.388,15 m^2, thời gian cho thuê là 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

+ Tài sản thuộc Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chỉnh cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh). Hợp đồng cho thuê nhà xưởng ngày 25 tháng 01 năm 2024 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Fixx Symtems Việt Nam. Diện tích cho thuê là 18.485,72 m^2, thời gian cho thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Danh mục bất động sản đầu tư tại địa chỉ Số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Phường Tân Thới Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	15.325.978.356	14.147.056.971
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Hệ thống PCCC NM1	837.297.513	837.297.513	-
4	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
6	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	238.314.400	-
7	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
8	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
9	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	132.912.000	-
10	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	90.367.403	41.877.597
11	Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
13	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	100.108.000	-
14	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	79.719.000	-
15	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NM1	49.950.000	25.974.000	23.976.000
16	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		**40.722.467.855**	**23.044.132.287**	**17.678.335.568**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại Nhà xưởng tại tại Lô số 3, Đường 5A KCN Nhơn Trạch, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (địa chính cũ là Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng 04	15.967.589.018	11.649.686.784	4.317.902.234
2	Nhà xưởng chính 10A	11.561.547.646	9.206.417.700	2.355.129.946
3	Nhà Xưởng 02	9.276.626.044	6.661.523.340	2.615.102.704
4	Nhà Xưởng 10C	7.807.967.032	2.362.174.629	5.445.792.403
5	Nhà Văn Phòng	6.583.675.394	1.959.408.210	4.624.267.184
6	Nhà xưởng 10B	6.460.651.207	4.881.380.940	1.579.270.267
7	Nhà xưởng sấy	6.179.833.004	4.669.207.127	1.510.625.877
8	Nhà kho số 01 (Kho VTPK) bên hông xưởng 10A	6.076.058.426	1.838.213.597	4.237.844.829
9	Đường nội bộ	4.968.813.544	2.674.571.250	2.294.242.294
10	Hệ thống điện Xưởng 04	4.965.487.004	3.704.429.908	1.261.057.096
11	Hệ thống đường nội bộ	3.899.538.337	3.799.550.220	99.988.117
12	Hệ thống điện X10B	2.850.782.227	1.864.477.136	986.305.091
13	Hệ thống điện X10C	2.705.817.019	1.769.666.536	936.150.483
14	Hệ thống đường nội bộ	2.075.255.731	2.022.044.040	53.211.691
15	Nhà kho gỗ 02 (24x46m)	1.840.000.000	226.583.133	1.613.416.867
16	Nhà để xe CBCNV	1.654.935.452	843.868.008	811.067.444
17	Bãi container Kho 04+ Kho 01	1.023.467.250	309.633.548	713.833.702
18	Nhà kho lưu trữ hóa chất	999.750.405	354.705.587	645.044.818
19	Cổng, hàng rào tường xây gạch dày 200	834.698.655	813.296.124	21.402.531
20	Nhà xe cho CBCNV	650.000.000	115.804.610	534.195.390
21	Văn Phòng Xưởng 10A	543.675.560	120.827.710	422.847.850
22	Mái nối đầu xưởng 04	452.854.576	403.413.171	49.441.405
23	Nhà Sơn trung tâm X04	364.561.128	185.893.350	178.667.778
24	Nhà để xe cán bộ CNV (50.960 x 16.000)m	385.595.702	375.708.654	9.887.048
25	Mái nối xưởng 04-VT	385.023.000	219.481.915	165.541.085
26	Nhà khử bụi (Nhà pha chế sơn đối diện X10A)	279.871.151	211.458.240	68.412.911
27	Nhà chứa bụi	217.161.351	172.924.806	44.236.545
28	Ram dốc nhà xưởng 04	216.020.746	163.215.702	52.805.044
29	Hệ thống báo cháy, quả cầu chữa cháy tự động nhà kho 04	214.380.000	214.380.000	-
30	Nhà bảo vệ cổng phụ	144.625.914	140.917.632	3.708.282
31	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	120.468.852	3.170.228
32	Hệ thống cửa tự động	123.639.080	120.468.852	3.170.228
33	VP xưởng 10A trần thạch cao 1.200 x 600	80.875.695	64.400.995	16.474.700
34	Cửa Inox tự động	59.900.000	1.883.950	58.016.050
35	Hệ thống thông gió tủ MSB và phòng điện X10A	48.625.000	48.625.000	-
Cộng		**102.022.941.378**	**64.290.711.256**	**37.732.230.122**

Danh mục bất động sản đầu tư tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Hạng mục xây dựng nhà xưởng	71.611.364.745	12.000.358.169	59.611.006.576
2	Hệ thống điện nhà máy củ chi	8.833.868.484	3.533.547.384	5.300.321.100
3	Hệ thống PCCC (HĐ:06 & PL 01/06/KL)	3.995.650.912	1.594.304.339	2.401.346.573
4	Máy biến áp 3 pha 1500KVA 22/0.4KV 5511/EVNHCM & Trạm biến thế 1500kVA 22/0.4kV, Hệ thống đường dây cáp trung thế 22kV	1.240.000.000	496.000.008	743.999.992
5	Thi công theo hợp đồng số 0706/2021-HĐKT/LP-NH ký ngày 07/06/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 của HĐKT số 0706/2021-HĐKT/LP-NH ký ngày 21/10/2021	1.088.352.800	247.902.564	840.450.236
6	Thi công cải tạo nhà máy Nam Hoa Củ Chi hđ 11 ngày 20/11/23 theo HĐ 02/2022/HĐXD.XDVN-NH ngày 17/03/22	682.429.630	113.738.280	568.691.350
7	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 60m3/ngày-đêm	300.000.000	180.000.000	120.000.000
8	Hệ thống mái che nhà xe CBCNV Cty theo HDong số 11/01/2022 ngày 11/01/22	196.455.000	134.244.250	62.210.750
9	Cửa cuốn chống cháy HĐ 30092019 (30.09.2019)	140.000.000	78.166.689	61.833.311
10	Vách ngăn, cửa nhôm văn phòng làm việc NM2 KCN Tân Phú Trung theo Hdong số 19/HĐKT/MC-NH kí ngày 08/5/2020	92.000.000	92.000.000	-
11	Vách ngăn, cửa nhôm (Phòng 5S, P.Sản Xuất và Văn phòng) theo Hdong số 20 ngày 23/6/2020	69.991.440	69.991.440	-
12	Ô bông gió ở phía sau nhà xưởng theo HDong số 0144/2019-HĐKT/TP-NH ngày 04/11/2019 (ĐĐ thi công : Lô C5-9 đường N9, KCN Tân Phú	68.120.000	10.840.935	57.279.065
13	Khoan giếng và lắp đặt máy bơm - Nam Hoa	54.980.000	32.529.857	22.450.143
Cộng		**88.373.213.011**	**18.583.623.915**	**69.789.589.096**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 8.026.808.968 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 7.650.437.528 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Khác	12.212.299.494	12.212.299.494	12.041.669.120	12.041.669.120
Cộng	**19.613.981.782**	**19.613.981.782**	**19.443.351.408**	**19.443.351.408**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	118.452.740	1.224.889.578	1.106.436.838	-
Các loại thuế, phí khác	15.294.053	99.150.832	83.856.779	-
Cộng	**133.746.793**	**1.324.040.410**	**1.190.293.617**	-
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	593.411.548	1.927.004.042	926.223.610	1.594.191.980
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	762.296.354	762.296.354	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14.332.785	22.733.102	37.065.887	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.299.531.609	1.439.116.246	2.559.773.666	1.178.874.189
Thuế thu nhập cá nhân	290.678	17.824.394	18.072.692	42.380
Các loại thuế, phí khác	156.530.177	37.762.055	29.082.572	165.209.660
Cộng	**3.064.096.797**	**4.206.736.193**	**4.332.514.781**	**2.938.318.209**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.883.574.612**	**4.145.064.514**
Kinh phí công đoàn	1.290.743.485	1.414.172.725
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	982.315.029	990.074.548
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.160.000	12.160.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.581.720.000	1.581.720.000
Các khoản phải trả khác	16.636.098	146.937.241
b) Dài hạn	**8.735.295.757**	**7.111.701.757**
Nhận ký quỹ, ký cược	8.735.295.757	7.111.701.757
- Công ty TNHH Craftsman Kitchen Components Việt Nam	*2.177.778.637*	*2.177.778.637*
- Công ty TNHH TM-DV-XD Fixx Systems Việt Nam	*1.998.000.000*	*1.998.000.000*
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	*1.700.000.000*	*1.700.000.000*
- Công ty TNHH Kỹ thuật Bao bì MYS (Đồng Nai)	*1.623.594.000*	-
- Công ty Da Thuộc Wei Tai Việt Nam	*1.235.923.120*	*1.235.923.120*

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**107.417.639.961**	**107.417.639.961**	**124.751.104.692**	**(139.278.020.862)**	**92.890.723.791**	**92.890.723.791**
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	26.796.431.928	26.796.431.928	-	(17.900.000.000)	8.896.431.928	8.896.431.928
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	71.525.394.513	71.525.394.513	120.893.704.692	(116.139.607.342)	76.279.491.863	76.279.491.863
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:	***9.095.813.520***	***9.095.813.520***	***3.857.400.000***	***(5.238.413.520)***	***7.714.800.000***	***7.714.800.000***
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iii)	9.095.813.520	9.095.813.520	3.857.400.000	(5.238.413.520)	7.714.800.000	7.714.800.000
b) Dài hạn	**7.661.604.262**	**7.661.604.262**	**-**	**(3.857.400.000)**	**3.804.204.262**	**3.804.204.262**
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (iii)	7.661.604.262	7.661.604.262	-	(3.857.400.000)	3.804.204.262	3.804.204.262
Tổng cộng	**115.079.244.223**	**115.079.244.223**	**124.751.104.692**	**(143.135.420.862)**	**96.694.928.053**	**96.694.928.053**

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản gắn liền với đất, tài sản theo hợp đồng thế chấp và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị hàng hóa là 180.000.000.0000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ, nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4A Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Tân Thới Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh).
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo Hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4A Khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Tân Thới Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh).

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.714.800.000	9.095.813.520
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.804.204.262	7.661.604.262
Tổng cộng	**11.519.004.262**	**16.757.417.782**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	7.714.800.000	9.095.813.520
Số phải trả sau 12 tháng	**3.804.204.262**	**7.661.604.262**

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	28.600.114.124	29.903.506.311
Cộng	**28.600.114.124**	**29.903.506.311**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**240.281.690.000**	**33.325.699.975**	**105.996.085.662**	**379.603.475.637**
Lãi năm trước	-	22.565.254.367	(13.741.405.438)	8.823.848.929
Chia cổ tức	-	(24.003.698.000)	-	(24.003.698.000)
Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản hợp nhất kinh doanh	-	(1.348.169.183)	(1.295.299.800)	(2.643.468.983)
Số cuối năm trước	**240.281.690.000**	**30.539.087.159**	**90.959.380.424**	**361.780.157.583**
Lãi kỳ này	-	907.357.467	(4.597.568.972)	(3.690.211.505)
Số cuối năm	**240.281.690.000**	**31.446.444.626**	**86.361.811.452**	**358.089.946.078**

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 12 ngày 21 tháng 11 năm 2023, Vốn điều lệ của Công ty là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	6.491.612	27,02%	6.491.612	27,02%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	3.120.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiên	2.398.206	9,98%	2.398.206	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.560.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	500.000	2,08%	500.000	2,08%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,10%
Các cổ đông khác	9.933.880	41,35%	9.933.880	41,35%
Tổng cộng	**24.028.169**	**100%**	**24.028.169**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.028.169*	*24.028.169*
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.471*	*24.471*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.003.698*	*24.003.698*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	15.443,52	190.029,72
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	180,00	320,00
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Khu vực địa lý

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam Việt Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ dưới 10% trong doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty vẫn hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, cho thuê bất động sản chỉ là phương án kinh doanh ngắn hạn, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

21. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**117.711.825.537**	**138.411.460.320**
Doanh thu bán hàng hóa	1.366.449.320	5.947.979.345
Doanh thu bán thành phẩm	92.451.511.167	119.439.972.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.042.709.485	425.747.029
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	19.851.155.565	12.597.761.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.280.749.161**	**1.134.877.454**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	*1.280.749.161*	-
- Giảm giá hàng bán	-	*1.078.967.312*
- Hàng bán bị trả lại	-	*55.910.142*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**116.431.076.376**	**137.276.582.866**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.587.137.864	6.075.247.816
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.665.237.819	99.677.650.426
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.430.794.777	6.976.481.915
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.049.935.735	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.698.618.403)	-
Cộng	**87.034.487.792**	**112.729.380.157**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.098.839.140	55.690.471.766
Chi phí nhân công	57.072.761.033	57.055.451.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.387.009.199	14.561.570.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.170.916.378	12.845.347.573
Chi phí khác	5.333.174.620	2.493.468.063
Cộng	**122.062.700.370**	**142.646.309.071**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.342.385	5.729.256
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.220.910.842	1.020.608.059
Lãi đầu tư chứng khoán	-	478.286.692
Cộng	**2.223.253.227**	**1.504.624.007**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.032.199.536	4.053.803.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.418.837.756	1.349.990.811
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(566.385.961)
Chi phí tài chính khác	-	4.782.314
Cộng	**5.451.037.292**	**4.842.191.017**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	637.426.663	1.245.327.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.300.238	165.788.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.407.412.871	3.513.634.844
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.683.334	5.015.734
Cộng	**4.143.823.106**	**4.929.766.465**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.004.555.954	7.959.249.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.546.770.121	4.613.009.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.998.187	3.101.581.575
Dự phòng phải thu khó đòi	1.810.554.870	468.750.207
Các khoản chi phí QLDN khác	2.434.981.725	2.520.137.613
Cộng	**13.965.860.857**	**18.662.728.624**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.634.845.429	2.201.736.630
Các khoản khác	474.418.246	399.058.472
Cộng	**12.109.263.675**	**2.600.795.102**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1.439.116.246	1.182.363.711
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.439.116.246**	**1.182.363.711**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm:

+ Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

+ Khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến loại trừ Dự phòng đầu tư vào Công ty con.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	907.357.467	1.755.382.223
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	907.357.467	1.755.382.223
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.003.698	24.003.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**38**	**73**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	96.694.928.053	115.079.244.223
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.563.235.803	12.291.520.588
Nợ thuần	87.131.692.250	102.787.723.635
Vốn chủ sở hữu	358.089.946.078	361.780.157.583
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**24,33%**	**28,41%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.563.235.803	12.291.520.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.135.248.318	71.029.497.643
Các khoản ký quỹ	13.000.000	17.864.495
Tổng cộng	**61.711.484.121**	**83.338.882.726**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	96.694.928.053	115.079.244.223
Phải trả người bán và phải trả khác	29.959.793.637	28.295.870.406
Chi phí phải trả	1.527.163.863	1.784.755.600
Tổng cộng	**128.181.885.553**	**145.159.870.229**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro hàng hóa,và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.563.235.803	-	9.563.235.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.135.248.318	-	52.135.248.318
Các khoản ký quỹ		13.000.000	13.000.000
Tổng cộng	**61.698.484.121**	**13.000.000**	**61.711.484.121**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	92.890.723.791	3.804.204.262	96.694.928.053
Phải trả người bán và phải trả khác	21.224.497.880	8.735.295.757	29.959.793.637
Chi phí phải trả	1.527.163.863	-	1.527.163.863
Tổng cộng	**115.642.385.534**	**12.539.500.019**	**128.181.885.553**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(53.943.901.413)**	**(12.526.500.019)**	**(66.470.401.432)**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	12.291.520.588	-	12.291.520.588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.029.497.643	-	71.029.497.643
Các khoản ký quỹ	17.864.495	-	17.864.495
Tổng cộng	**83.338.882.726**	**-**	**83.338.882.726**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	107.417.639.961	7.661.604.262	115.079.244.223
Phải trả người bán và phải trả khác	21.184.168.649	7.111.701.757	28.295.870.406
Chi phí phải trả	1.784.755.600	-	1.784.755.600
Tổng cộng	**130.386.564.210**	**14.773.306.019**	**145.159.870.229**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(47.047.681.484)**	**(14.773.306.019)**	**(61.820.987.503)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, phát sinh thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	**300.000.000**	**300.000.000**
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	100.000.002	100.000.002
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	66.666.666	66.666.666
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	66.666.666	66.666.666
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên	66.666.666	66.666.666
Thù lao Ban kiểm soát	**106.666.662**	**106.666.662**
Bà Đỗ Thị Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	22.222.222	-
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng Ban kiểm soát (Đã miễn nhiệm)	44.444.444	66.666.666
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên (Đã miễn nhiệm)	13.333.332	19.999.998
Ông Đinh Công Hướng - Thành viên	19.999.998	19.999.998
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên	6.666.666	-
Lương Ban Tổng Giám đốc	**798.066.666**	**1.007.773.077**
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc	306.666.666	309.000.000
Ông Lưu Vũ Sơn - Phó Tổng Giám đốc	491.400.000	484.800.000
Ông Phạm Việt Phương - Phó Tổng Giám đốc	-	213.973.077
Lương Kế toán trưởng	**272.515.000**	**280.370.000**
Ông Nguyễn Đức Cường - Kế toán trưởng	272.515.000	280.370.000
Cộng	**1.477.248.328**	**1.694.809.739**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định bao gồm 100.000.000 VND là số tiền người mua trả tiền trước về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả bao gồm 96.245.318 VND là số tiền lãi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai (địa chính cũ là Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai) của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15 tháng 7 năm 2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12 tháng 8 năm 2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m2, thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m^2. Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 1,1 tỷ VND (kỳ trước là 1,1 tỷ VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.176.427.138	2.176.427.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.705.708.550	8.705.708.550
Sau năm năm	35.866.326.663	38.042.753.801
Tổng cộng	**46.748.462.351**	**48.924.889.489**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.176.427.138	2.176.427.138
Số phải trả sau 12 tháng	**44.572.035.213**	**46.748.462.351**

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh (địa chính cũ là Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

35. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có ký hợp đồng thuê đất, Công ty đã xây dựng cơ sở hạ tầng trên đất thuê này. Trong Hợp đồng thuê đất không quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó với hợp đồng thuê đất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai khi hết hạn thuê đất liên quan đến tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu và nghĩa vụ này chỉ có thể được xác định rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như thỏa thuận với bên cho thuê đất, cơ quan có chức năng ban hành các quy định pháp luật nói rõ về nghĩa vụ của bên thuê khi hợp đồng không nói rõ nghĩa vụ hoàn nguyên của bên đi thuê. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên nào vào Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phan Hoàng Tuấn**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA ***NAM HOA TRADING AND PRODUCTION CORPORATION***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
---	---
Số/No: 01/GTBCSX-NHT.2025 Vv: giải trình LNST thay đổi trên BCTC sau soát xét Explanation on Changes in Profit after Tax on Financial Statements after review	*Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *Ho Chi Minh city, 29th august ,2025*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Min

To: ***State Securities Commission of Vietnam***
Vietnam Exchange
Hochiminh Stock Exchange

Thực hiện quy định tại nội dung Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa giải trình các nội trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the periodic information disclosure on the Securities Market, Nam Hoa Production and Trading Joint Stock Company hereby provides explanations regarding the reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2025 as follows:

1. Về biến động Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước
Changes in Profit after Tax compared to the same period last year

KHOẢN MỤC *ITEMS*	ĐVT/ *UNIT*	6T 2025	6T 2024	CHÊNH LỆCH *DIFFERENCE* Tăng (+), giảm (-) Increase (+), decrease (-)	TỶ LỆ THAY ĐỔI/ *RATE OF CHANGE* Tăng (+), giảm (-) *Increase (+), decrease (-)*
A- Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements					
Doanh Thu thuần/ *Net revenue*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	102.07	71.00	31.07	*44%*
Giá Vốn/ *Cost of goods sold*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	78.84	52.68	26.16	*50%*
Lợi nhuận gộp/ *Gross profit*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	23.23	18.32	4.91	*27%*
Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after tax*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	3.04	5.14	- 2.10	*-41%*
B- Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements					
Doanh Thu hợp nhất/ *Consolidated revenue*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	116.43	137.28	- 20.85	*-15%*
Giá Vốn/ *Cost of goods sold*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	87.03	112.73	- 25.69	*-23%*
Lợi nhuận gộp/ *Gross profit*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	29.40	24.55	4.85	*20%*
Lãi/ Lỗ sau thuế hợp nhất/ *Consolidated profit (loss) after tax*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	- 3.55	- 4.22	0.67	*-16%*
Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ/ *Profit after tax – Parent company*	Tỷ Đồng/ *VND billion*	0.91	1.76	- 0.85	*-48%*

BCTC Riêng: Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp Cty mẹ tăng tăng lần lượt 44% và 27% so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên năm 2025 Cty tăng trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Cty con Miền Quê làn nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng giả hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Separate FS: *The Parent company's revenue and gross profit increased by 44% and 27% respectively compared to the same period last year. However, in 2025 the Company increased provision for investment in subsidiary Mien Que, which was the main reason causing profit after tax in the Separate FS to decline by more than 10% year-on-year.*

BCTC Hợp nhất: Doanh thu hợp nhất giảm (-15%) nhưng lợi nhuận gộp tăng (20%) do Cty Miền Quê chuyển từ hoạt động sản xuất nội thất sang cho thuê Nhà xưởng có mức lợi nhuận cao hơn.

Consolidated FS: *Consolidated revenue decreased by 15% but gross profit increased by 20% because subsidiary Mien Que shifted from furniture production to factory leasing, which has a higher profit margin*

2. Về thay đổi LNST trên BCTC Hợp nhất trước và sau kiểm toán:/
Changes in Profit after Tax on Consolidated FS before and after review:

KHOẢN MỤC/ ***ITEMS***	**ĐVT/** ***UNIT***	**BC SOÁT XÉT/** ***Reviewed FS***	**TRƯỚC SOÁT XÉT/** ***Before review***	**CHÊNH LỆCH** DIFFERENCE	**TỶ LỆ THAY ĐỔI/** RATE OF CHANGE
				Tăng (+), giảm (-) Increase (+), decrease (-)	**Tăng (+), giảm (-)** Increase (+), decrease (-)
A- Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements*					
Doanh Thu thuần/ Net revenue	Tỷ Đồng/ *VND billion*	102.07	102.07	-	*0%*
Giá Vốn/ Cost of goods sold	Tỷ Đồng/ *VND billion*	78.84	78.84	-	*0%*
Lợi nhuận gộp/ Gross profit	Tỷ Đồng/ *VND billion*	23.23	23.23	-	*0%*
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	Tỷ Đồng/ *VND billion*	3.04	5.11	- 2.1	*-41%*
B- Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements*					
Doanh Thu hợp nhất/ Consolidated revenue	Tỷ Đồng/ *VND billion*	116.43	116.43	0.00	*0%*
Giá Vốn/ Cost of goods sold	Tỷ Đồng/ *VND billion*	87.03	86.63	0.40	*0%*
Lợi nhuận gộp/ Gross profit	Tỷ Đồng/ *VND billion*	29.40	29.80	-0.40	*-1%*
Lãi/ Lỗ sau thuế hợp nhất/ Consolidated profit (loss) after tax	Tỷ Đồng/ *VND billion*	- 3.55	- 1.97	- 1.58	*80%*
Lợi nhuận sau thuế Cty mẹ/ Profit after tax – Parent company	Tỷ Đồng/ *VND billion*	0.91	3.07	-2.16	*-70%*

BCTC Riêng: lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng trước và sau soát xét thay đổi hơn 5% chủ yếu do Cty tăng trích lập dự phòng hàng tồn kho tại Cty con Miền Quê

Separate FS: *Profit after tax changed by more than 5%, mainly because the Company increased provision for inventories at subsidiary Mien Que.*

BCTC Hợp nhất: Lợi nhuận sau thế hợp nhất và lợi nhuận sau thế Cty mẹ trước và sau soát xét thay đổi trên 5% chủ yếu do Cty tăng lập dự phòng đối với hàng tồn kho tại Cty Miền Quê.

Consolidated FS: *Both consolidated profit after tax and parent company's profit after tax changed by more than 5%, mainly because the Company increased provision for inventories at subsidiary Mien Que.*

Trên đây là giải trình của NHT báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 so với cùng kỳ năm trước, LNST trên BCTC hợp nhất kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước Kiểm toán.

The above is NHT's explanation submitted to the State Securities Commission of Vietnam and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the changes in indicators in the Semi-Annual Financial Statements 2025 compared to the same period last year, with the consolidated audited profit after tax changing by more than 5% compared to before review.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!
We sincerely thank you and best regards!

CTY CPSX VÀ TM NAM HOA

NAM HOA TRADING AND PRODUCTION CORPORATION

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN TIẾN THỌ

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above*
- Lưu/ *Filed*.